**Số: 1977125**

| | Mazda CX-5 2.0L Deluxe | Kia New Seltos 1.5 Turbo Luxury |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **749.000.000đ** | **714.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4590 x 1845 x 1680 | 4365 x 1800 x 1645 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2700 | 2610 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5500 | 5300 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 200 | 190 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1550 | 1310 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 2000 | 1760 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 442 | 433 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 56 | 50 |
| Số chỗ ngồi | 5 | 5 |
| Nguồn gốc | SX-LR trong nước | SX-LR trong nước |
| **DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM:** | | |
| Loại động cơ | 2.0L Skyactive - G | Smartstream 1.5 Turbo |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1998 | 1497 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 154 / 6000 | 158Hp/ 5.500 rpm |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 200 / 4000 | 253 Nm/ 1.500 - 3.500 rpm |
| Hộp số | 6AT | 7DCT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước (FWD) | Cầu trước (FWD) |
| Hệ thống treo trước | Độc lập Mc Pherson | McPherson |
| Hệ thống treo sau | Liên kết đa điểm | Thanh cân bằng |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 225/55 R19 | 215/60 R17 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 8.6 | n/a |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 6.1 | n/a |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 7 | n/a |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh | ● | - |
| Chế độ lái | Normal / Sport | Normal/Eco/Sport |
| Trang bị khác | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao(GVC Plus) | |
| **NGOẠI THẤT:** | | |
| Cụm đèn trước | LED | LED |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ● | - |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu | ● | - |
| Đèn ban ngày LED | ● | ● |
| Đèn sương mù | LED | LED |
| Cụm đèn sau | LED | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | ● |
| Gạt mưa tự động | ● | - |
| Cửa sổ trời | - | ● |
| **NỘI THẤT - TIỆN NGHI:** | | |

| | | |
|---|---|---|
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da | Da |
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ● | - |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Analog & Digital | 4.2'' |
| Màn hình giải trí trung tâm | 8’’ | 10.25'' |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | ● |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 2 | Tự động 2 vùng |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | ● | ● |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Hệ thống âm thanh | 6 loa | 6 loa |
| Phanh đỗ điện tử | ● | - |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | - |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | ● |
| **AN TOÀN:** | | |
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm | ● | n/a |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước & Sau | ● |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ● | ● |
| Camera lùi | ● | ● |